ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2884 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 03 tháng 08 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại núi Hòn Quy, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định" của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Kho bãi Nhơn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 68/GP-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Kho bãi Nhơn Tân;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh cho phép trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản tại núi Hòn Quy, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 14/6/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 923/TTr-STNMT ngày 01/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại núi Hòn Quy, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định" do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Kho bãi Nhơn Tân thực hiện, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 20,9ha có tọa độ xác định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Tổng trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122: 756.608 m^3.

- Hệ số nở rời đất san lấp: 1,213.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

4. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 668.062m^3.

5. Tổng chi phí thăm dò: 826.496.689 đồng (Bằng chữ: Tám trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi sáu ngàn, sáu trăm tám chín đồng).

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Kho bãi Nhơn Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K4.

PHỤ LỤC 01

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI NÚI HÒN QUY, XÃ PHƯỚC MỸ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 108º15', múi chiếu 3º)		
Điểm	**X(m)**	**Y(m)**
1	1.516.269	591.765
2	1.516.271	592.307
3	1.516.169	592.721
4	1.515.887	592.611
5	1.516.138	592.239
6	1.516.043	592.098
7	1.516.028	591.735
Diện tích 20,9ha		

PHỤ LỤC 02
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI NÚI HÒN QUY, XÃ PHƯỚC MỸ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp khu mỏ

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m^2)	Diện tích khối trữ lượng (m^2)	Chiều dày trung bình khối (m)	Trữ lượng (m^3)
1	K1-122	+78,0	41.959	3,10	130.072
2	K2-122	+35,7	81.291	3,33	270.583
3	K3-122	+20,0	70.836	5,03	355.953
Tổng trữ lượng cấp 122 (m^3)					**756.608**

2. Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp huy động vào khai thác (tối đa đến cote +25m)

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m^2)	Diện tích khối trữ lượng (m^2)	Chiều dày trung bình khối (m)	Trữ lượng (m^3)
1	K1-122	+78,0	41.959	3,10	130.072
2	K2-122	+35,7	81.291	3,33	270.583
3	K3-122	+25,0	70.836	3,78	267.407
Tổng trữ lượng cấp 122 (m^3)					**668.062**

Số: 2884/QĐ-UBND
Thời gian ký: 03/08/2023 18:02:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỮ LƯỢNG

MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI NÚI HÒN QUY, XÃ PHƯỚC MỸ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ..... tháng ..... năm..... của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Định)

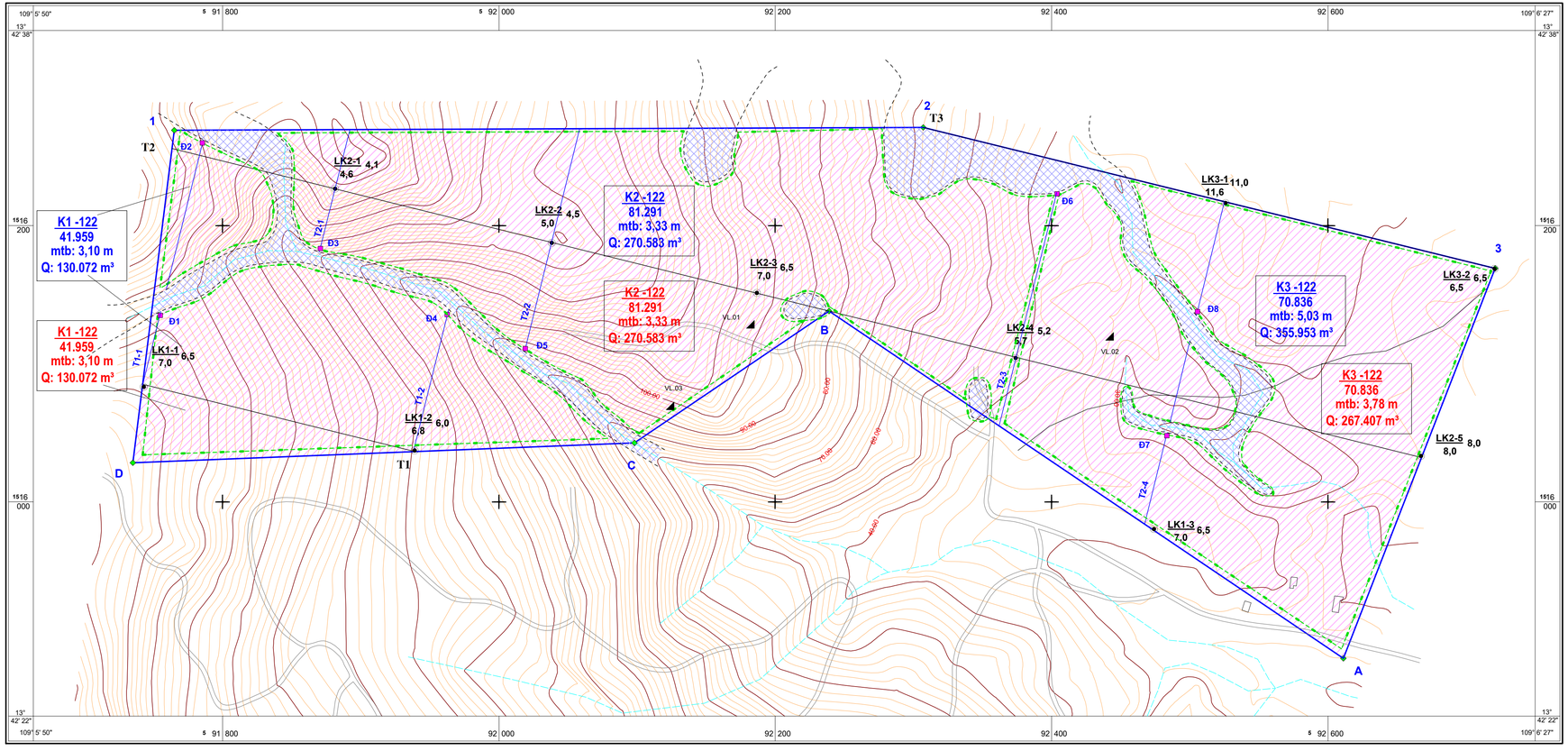

CHỈ DẪN

- Ranh giới khối tính trữ lượng cấp 122
- Diện tích tính trữ lượng cấp 122
- Đ1 — Các điểm biên tính trữ lượng ở ranh giới thân khoáng có bề dày 1 mét và số hiệu điểm
- K3 -122 / 70.422 m² / mtb: 4,40 m / Q: 309.855 m³ — Khối-cấp trữ lượng; Diện tích tính trữ lượng; Chiều dày trung bình; Trữ lượng (đến cote +20m)
- K3 -122 / 70.422 m² / mtb: 4,40 m / Q: 309.855 m³ — Khối-cấp trữ lượng; Diện tích tính trữ lượng; Chiều dày trung bình; Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác (đến cote +25m)
- T1-1 — Hệ thống tuyến vuông góc thể hiện các điểm biên của thân khoáng có bề dày 1 mét dự tính trữ lượng
- Diện tích lộ đá gốc
- T.1 — Tuyến thăm dò và số hiệu
- LK3-2 6,5 6,5 — Vị trí lỗ khoan; Số hiệu; Độ sâu(m); Chiều dày tầng đất làm vật liệu san lấp (m)
- VL.01 — Vết lộ và số hiệu
- Ranh giới lộ đá
- Ranh giới địa chất
- Đường đồng mức và độ cao
- Điểm độ cao và giá trị
- Đường khai thác keo
- Khe, suối
- 3 — Điểm góc diện tích và số hiệu
- Ranh giới diện tích thăm dò

TỶ LỆ 1:2.000

1cm trên bản đồ bằng 20m ngoài thực tế

20 0m 20 40 60 80

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG (TỐI ĐA ĐẾN COTE +20M)

STT	Số hiệu khối trữ lượng	Diện tích thật (m^2) St	Chiều dày trung bình khối (m)	Trữ lượng (m^3)	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)
1	K1-122	41.959	3,10	130.072	+78,0
2	K2-122	81.291	3,33	270.583	+35,7
3	K3-122	70.836	5,03	355.953	+20,0
Tổng cộng đất làm VLSL cấp 122				**756.608**	

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG HUY ĐỘNG VÀO THIẾT KẾ KHAI THÁC (TỐI ĐA ĐẾN COTE +25M)

STT	Số hiệu khối trữ lượng	Diện tích thật (m^2) St	Chiều dày trung bình khối (m)	Trữ lượng (m^3)	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)
1	K1-122	41.959	3,10	130.072	+78,0
2	K2-122	81.291	3,33	270.583	+35,7
3	K3-122	70.836	3,78	267.407	+25,0
Tổng cộng đất làm VLSL cấp 122				**668.062**	